

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/KDTM-ST

Ngày: 12/4/2023

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lệ Thu;
2. Bà Võ Thị Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 04 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 125/2022/TLST-KDTM ngày 28/10/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXXST-KDTM ngày 15/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐST-KDTM ngày 15/03/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty S; địa chỉ trụ sở: Đường số A, khu công nghiệp N, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Châu Phú Q sinh năm 1983; địa chỉ: A Chung cư T, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Bị đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ trụ sở: Số A, đường A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Minh C sinh năm 1981; địa chỉ: A H, Khu phố A, phường T, Quận G, Tp. ; là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 12/5/2022; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và yêu cầu khởi kiện:

Ngày 16/3/2018 Công ty S và Công ty TNHH T có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 114/CTSK/2018. Theo hợp đồng, nguyên đơn đã tiến hành cung cấp các sản phẩm phụ gia được sử dụng trong xây dựng cho bị đơn và xuất hóa đơn bán hàng tương ứng với số hàng đã xuất kho. Tuy nhiên, bị đơn sau đó vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty S đã nhiều lần gọi điện thoại nhắc nhở, gửi thư yêu cầu thanh toán nhưng Công ty TNHH T vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho Công ty S theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Tính đến ngày 04/01/2023 Công ty TNHH T còn nợ gốc là 218.381.753 đồng.

Tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng quy định tại Điều 5.3 của hợp đồng: Theo lãi suất cơ bản hiện hành do ngân hàng Nhà nước quy định trên tổng số tiền nợ quá hạn 9%/năm như sau: Lần 1: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0002927 ngày 04/05/2018). Số tiền nợ gốc 146.662.578 đồng x 1.774 ngày (tính từ 03/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 64.153.827 đồng; Lần 2: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0003040 ngày 07/05/2018). Số tiền nợ gốc 31.182.250 đồng x 1.771 ngày (tính từ 06/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 13.078.604 đồng; Lần 3: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0003501 ngày 18/05/2018). Số tiền nợ gốc 40.536.925 đồng x 1.760 ngày (tính từ 17/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 17.591.914 đồng. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền sau đây: Số tiền nợ gốc 218.381.753 đồng và tiền lãi chậm trả (Công ty S tự nguyện tính lãi chậm trả đến ngày 12 tháng 04 năm 2023 với lãi suất 9%/năm) là 95.362.559 đồng). Tổng cộng Công ty TNHH T phải thanh toán Công ty S1 số tiền là 313.744.312 đồng một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH T, người đại diện theo pháp luật cho bị đơn: Ông Nguyễn Minh C đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn Công ty TNHH T, người đại diện theo pháp luật cho bị đơn: Ông Nguyễn Minh C vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định về: thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty TNHH T trả số tiền còn nợ chưa thanh toán và lãi phát sinh do việc chậm thanh toán theo hợp đồng mua bán số 114/CTSK/2018 ngày 16/3/2018 mà các bên đã ký kết, nên đây là tranh chấp về Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 0309715525, đăng ký lần đầu ngày 08/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 23/7/2018 thì bị đơn có địa chỉ trụ sở tại: Số A, đường A,

phường T, Quận G, Tp . nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 7, Tp . theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hình thức:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xét yêu cầu của Công ty S yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền còn thiếu theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán số 114/CTSK/2018 ngày 16/3/2018 đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là 218.381.753 đồng.

Ngày 16/3/2018, Công ty S và Công ty TNHH T đã ký kết hợp đồng mua bán số 114/CTSK/2018, hợp đồng đảm bảo về mặt hình thức, các bên thỏa thuận với nhau về các nội dung cơ bản của hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ Điều 24 Luật Thương mại 2005, hợp đồng được công nhận và có giá trị hiệu lực ràng buộc các bên.

Căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện như sau:

- Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/5/2018; Phiếu xuất kho ngày 18/5/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 07/5/2018; Phiếu xuất kho ngày 07/5/2018; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 04/5/2018; Phiếu xuất kho ngày 04/5/2018 và Công văn đề xuất lộ trình thanh toán của Công ty TNHH T gửi đến Công ty S ngày 15/11/2018 thì Công ty TNHH T còn nợ Công ty S số tiền là 268.381.753 đồng;

- Tại Kế hoạch thanh toán ngày 15/11/2018, Công ty TNHH T gửi đến Công ty S có nội dung: “Đợt 1: Ngày 16/11/2018 thanh toán 50.000.000 đồng; đợt 2: Ngày 30/11/2018 thanh toán 50.000.000 đồng; đợt 3: Ngày 10/12/2018 thanh toán 50.000.000 đồng; đợt 4: Ngày 25/12/2018 thanh toán 118.000.000 đồng”.

Căn cứ theo quy định tại Điều 5 hợp đồng mua bán số 114/CTSK/2018 ngày 16/3/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH T và Công ty S về phương thức thanh toán: *“Công nợ sẽ được bên mua thanh toán theo một trong hai hạn mức (hạn mức nào đến trước thì áp dụng trước. Bên bán duy trì hạn mức tín dụng cho bên mua tối đa là 200.000.000 đồng điều này có nghĩa là bên mua phải thanh toán hết số dư nợ vượt hạn mức tín dụng trên, hoặc bên mua trả chậm trong vòng 30 ngày, điều này có nghĩa là bên mua phải thanh toán số dư nợ tới hạn mặc dù số dư nợ ở thời điểm này chưa đến hạn mức tín dụng trên). Thời gian thanh toán được tính từ ngày nhận hàng được ghi trên hóa đơn do bên bán phát hành”*.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại 2005 quy định:

Điều 50. Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trình bày của nguyên đơn được chấp nhận mà không cần phải chứng minh do bị đơn đã không đưa ra chứng cứ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã bán hàng hóa cho bị đơn, tính đến ngày 12/4/2023, Công ty TNHH T còn nợ Công ty S số tiền là 218.381.753 đồng. Nguyên đơn cũng đã xuất hóa đơn VAT cho bị đơn theo quy định. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 218.381.753 đồng có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán:

Bị đơn chậm thanh toán tiền mua hàng hóa cho nguyên đơn như nhận định tại phần nhận định [3.1] nêu trên, Công ty S đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty TNHH T theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”

Căn cứ theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần CI, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở

tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Căn cứ theo quy định tại Điều 5 hợp đồng mua bán số 114/CTSK/2018 ngày 16/3/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH T và Công ty S về phương thức thanh toán: “*Trường hợp bên mua thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán nêu trên, bên bán sẽ tính phí trả chậm theo lãi suất cơ bản hiện hành do Ngân hàng N2 quy định trên tổng số tiền nợ quá hạn*”

Theo thông báo lãi suất ngày 28/3/2023 của Ngân hàng TMCP Đ (chi nhánh Q1) thì lãi suất cho vay trung hạn đối với khách hàng doanh nghiệp là 10%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 15%/năm (150% của lãi trong hạn); Theo công văn số 411/CV-NSG.QLN ngày 07/02/2023 của Ngân hàng TMCP N (chi nhánh Q1) thì lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh trung hạn là 13%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 19.5%/năm (150% của lãi trong hạn); Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng N1 (Chi nhánh P) thì lãi suất cho vay trung hạn đối với khách hàng doanh nghiệp là 10%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 15%/năm (150% của lãi trong hạn). Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường là: $(15\% + 19.5\% + 15\%) : 3 = 16.5\%/\text{năm}$ ($1.375\%/\text{tháng}$, $0.11\%/\text{ngày}$).

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Lần 1: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0002927 ngày 04/05/2018). Số tiền nợ gốc 146.662.578 đồng x 1.774 ngày (tính từ 03/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 64.153.827 đồng; Lần 2: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0003040 ngày 07/05/2018). Số tiền nợ gốc 31.182.250 đồng x 1.771 ngày (tính từ 06/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 13.078.604 đồng; Lần 3: (Hóa đơn giá trị gia tăng HD số TH0003501 ngày 18/05/2018). Số tiền nợ gốc 40.536.925 đồng x 1.760 ngày (tính từ 17/06/2018 đến 12/4/2023) x 9%/năm = 17.591.914 đồng. Tổng cộng là 95.362.559 đồng là có cơ sở, có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với phân tích, nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, 229, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn - Công ty S, bị đơn - Công ty TNHH T.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S: Buộc Công ty TNHH T có nghĩa vụ trả cho Công ty S số tiền nợ 218.381.753 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 12/4/2023 là 95.362.559 đồng; tổng cộng là: 313.744.312 đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 15.687.216 đồng

Công ty S không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.336.095 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0014988 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty S.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty S cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn - Công ty S; bị đơn - Công ty TNHH T được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7, Tp . HCM;
- Chi cục THADS Quận 7, Tp . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (TK. Thu).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Duyên